



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 31/12/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-7.4%	-4.0%

DT thuần Q4/24
217
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 31.5%
YoY: ▲ 16.0 7.9%

LN thuần Q4/24
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 88.5%
YoY: ▲ 7.60 65.7%

LN sau thuế Q4/24
14.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.17 75.6%
YoY: ▲ 4.10 40.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.8%
YoY: +/-▲ 2.0%

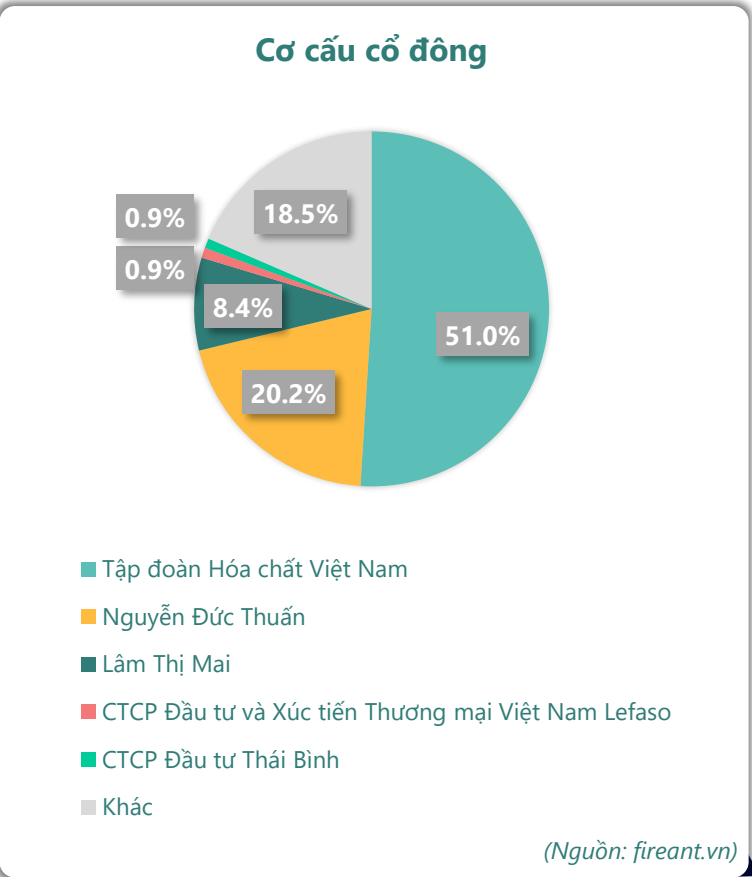
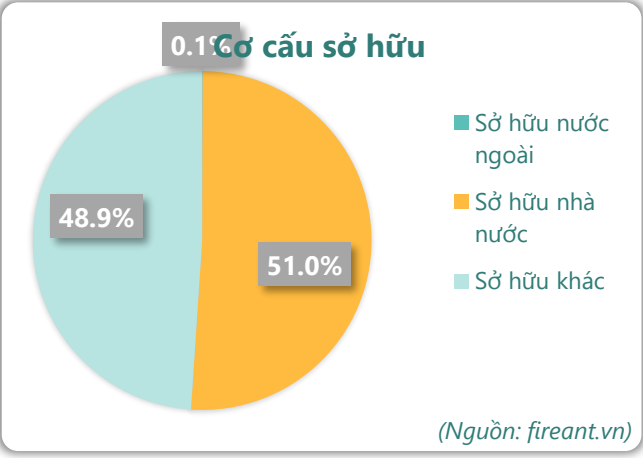
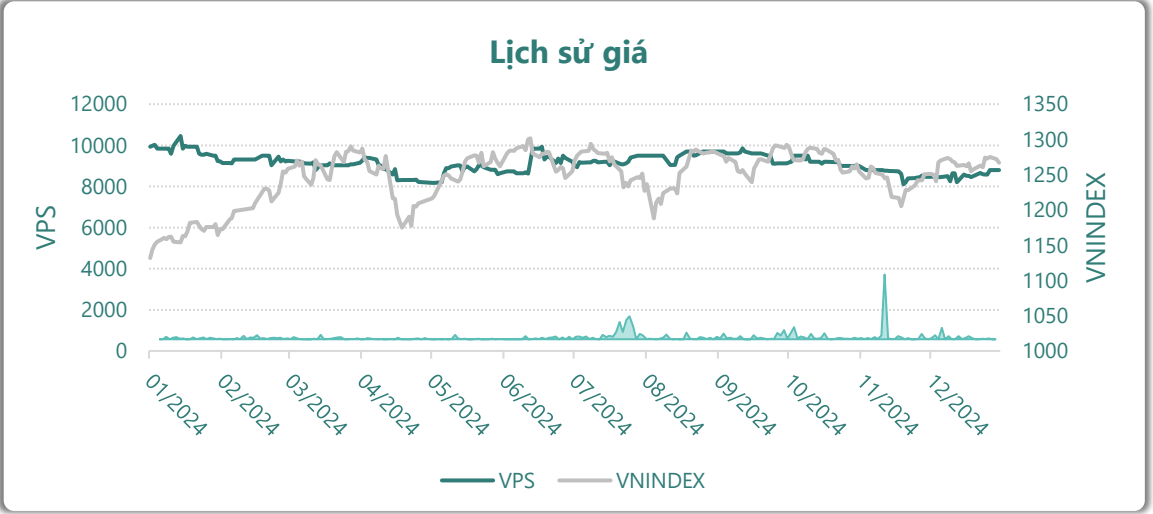
ROE 2024
7.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 10,449
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.03
EPS	973
P/E	9.0

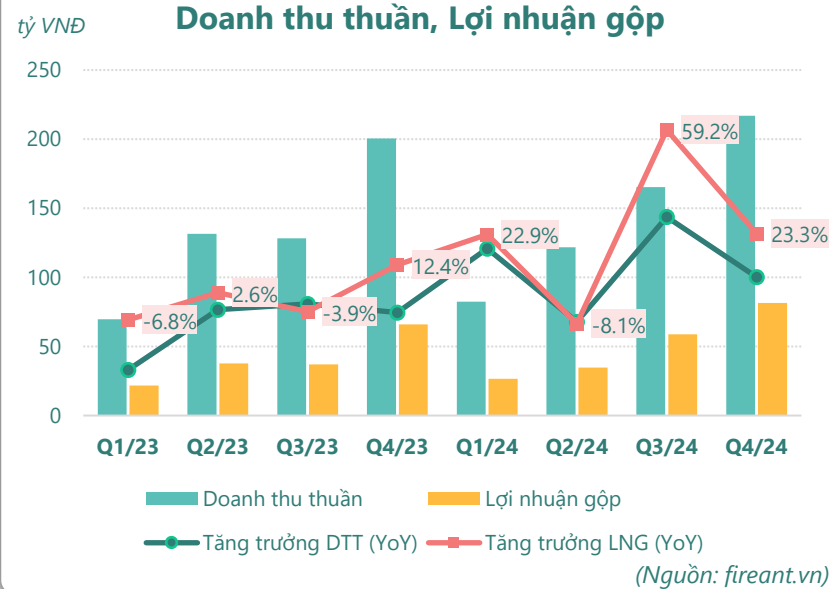
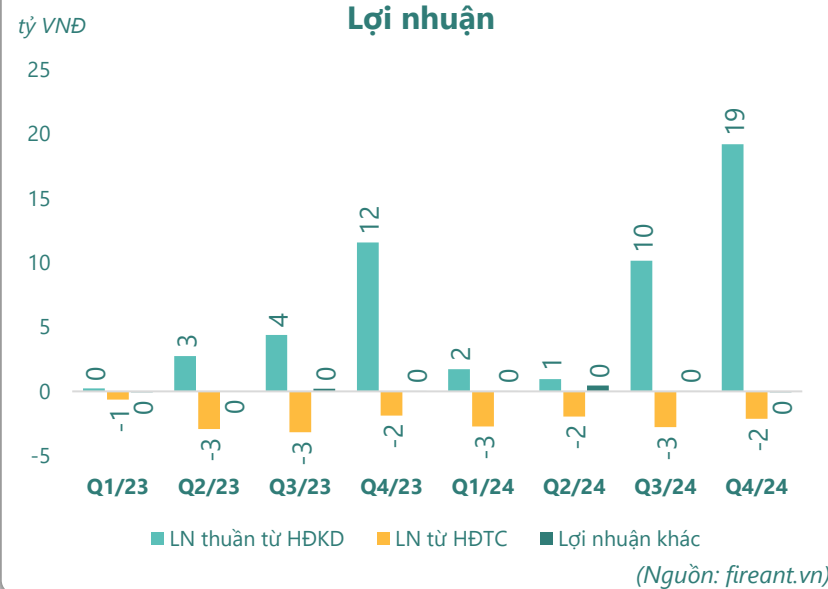
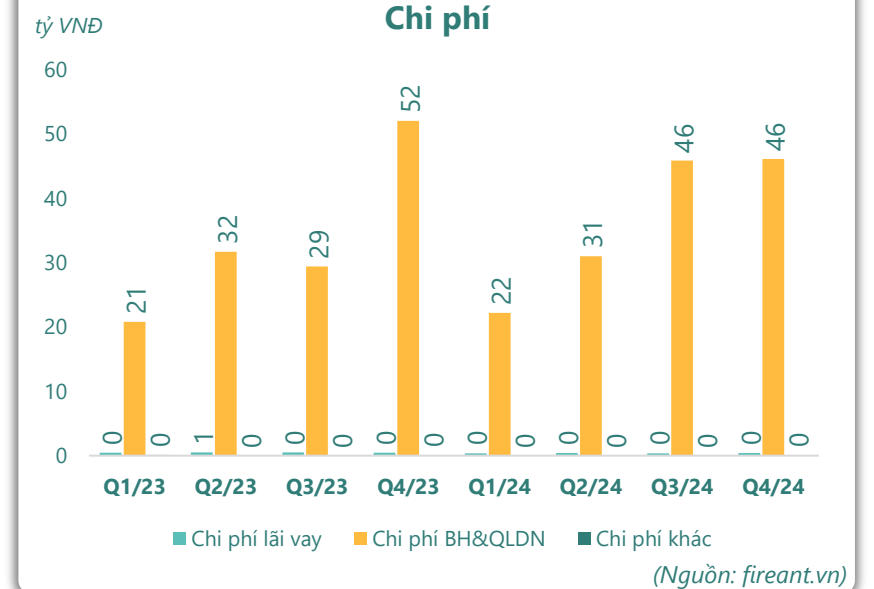
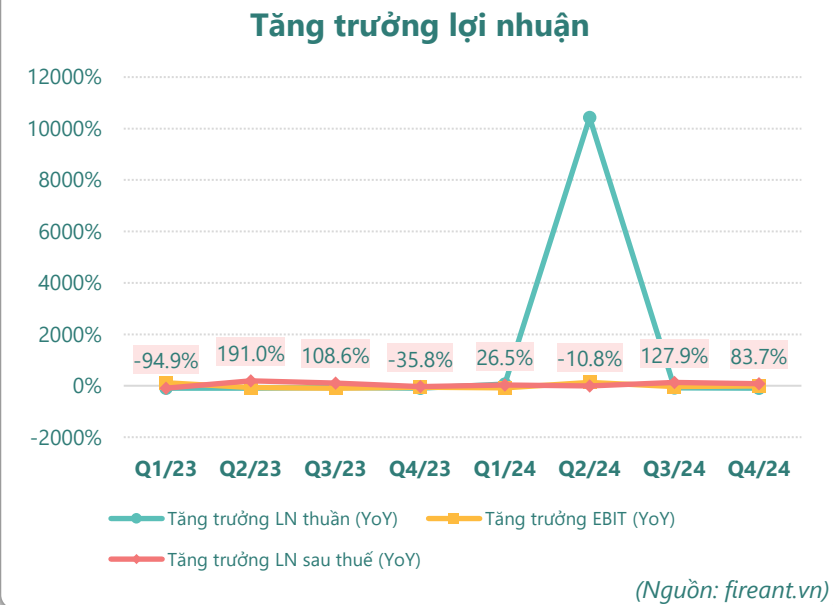
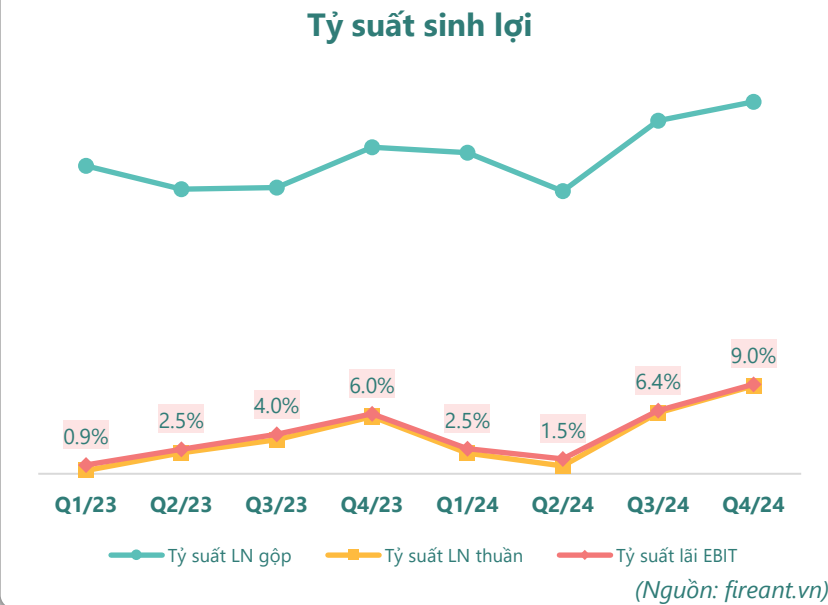
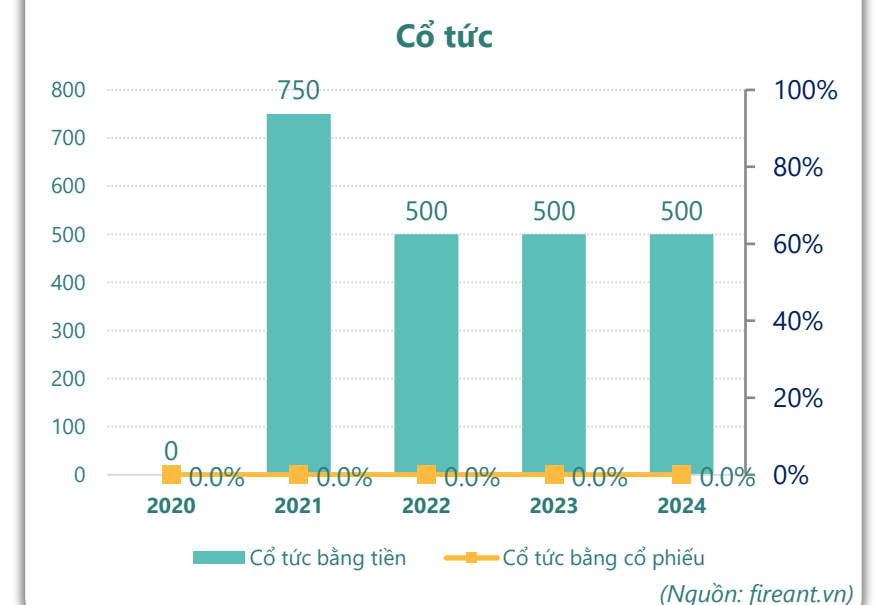
DT thuần 2024
586
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 10.6%

LN thuần 2024
32.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0 76.8%

LN sau thuế 2024
24.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.5 73.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

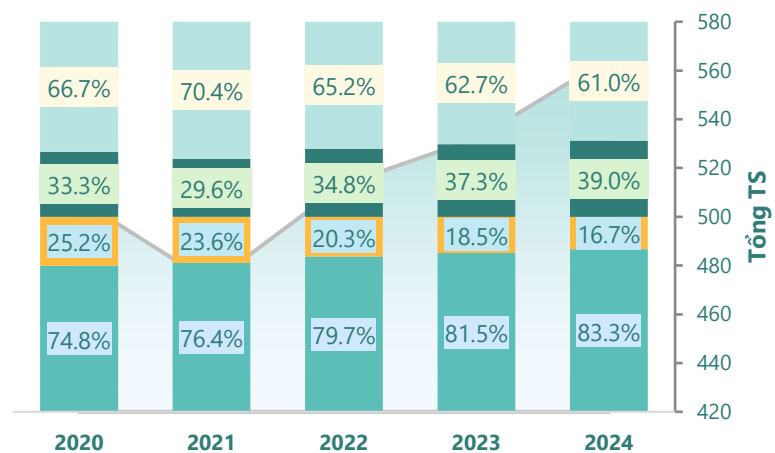




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

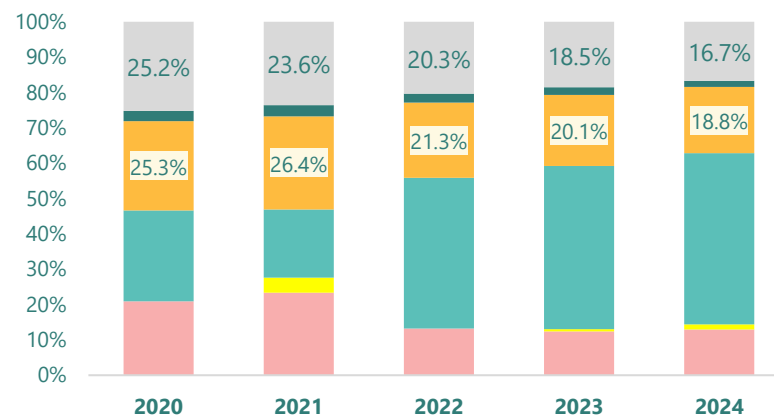
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

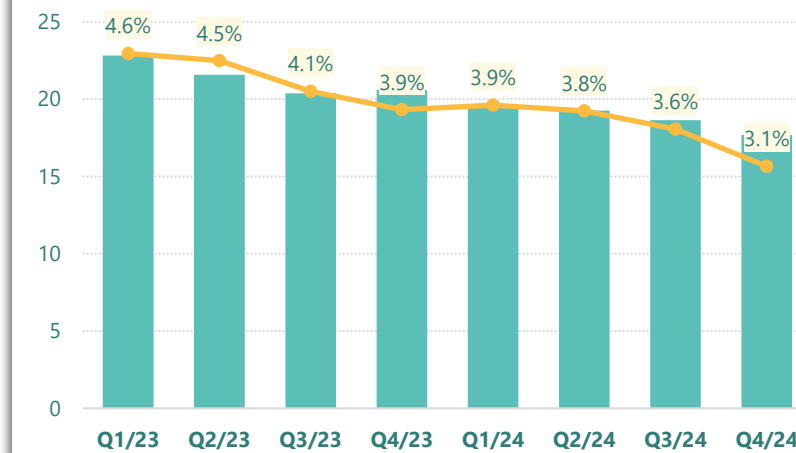


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

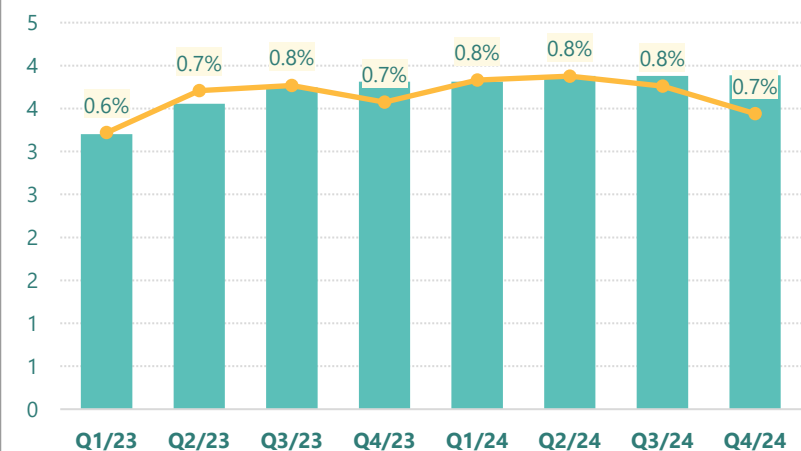


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

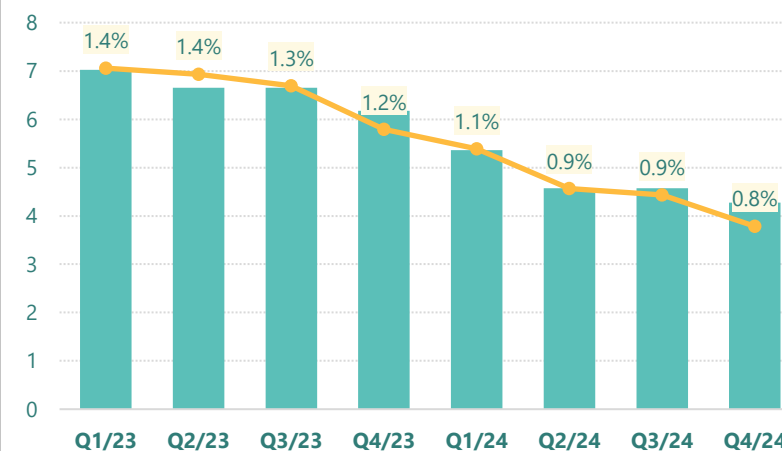


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

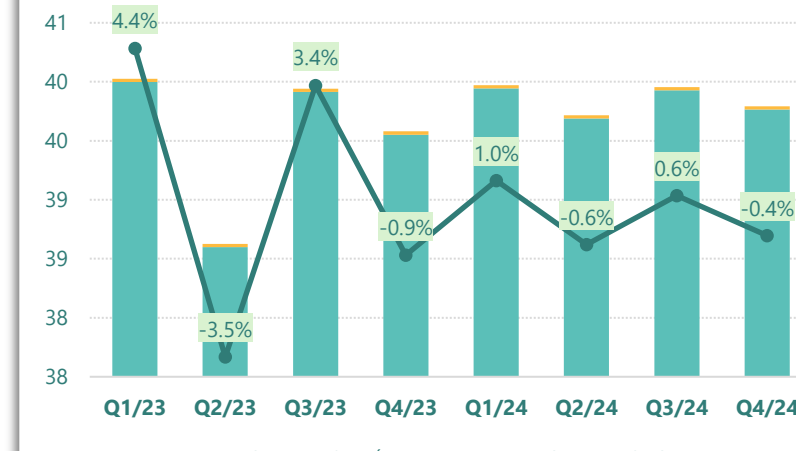


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



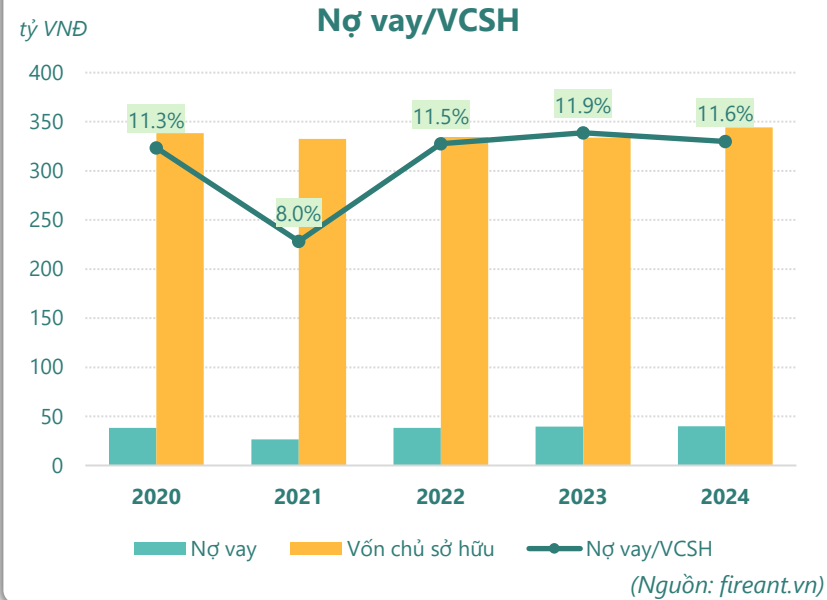
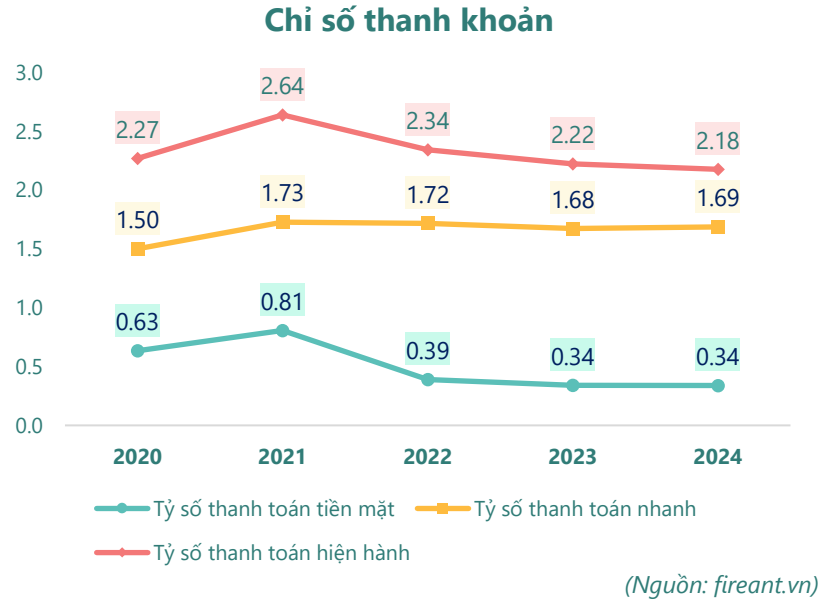
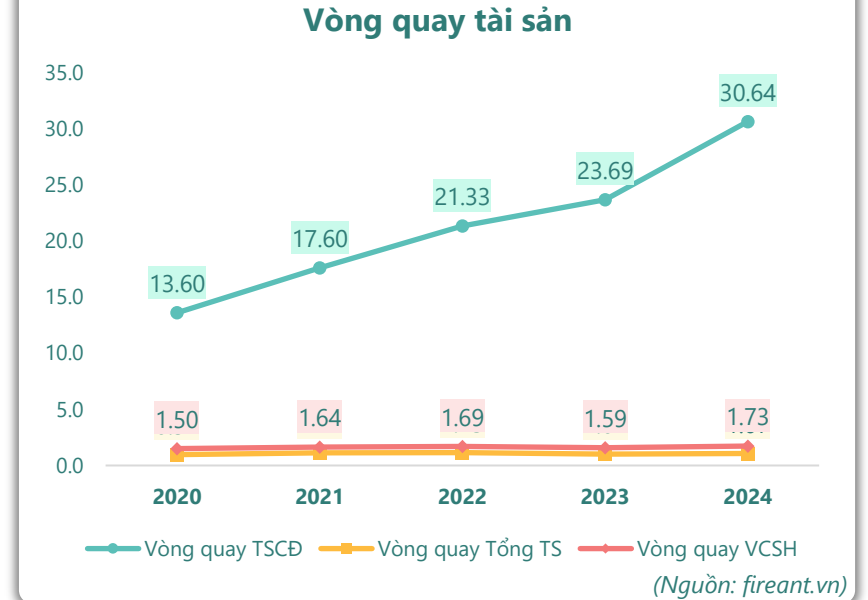
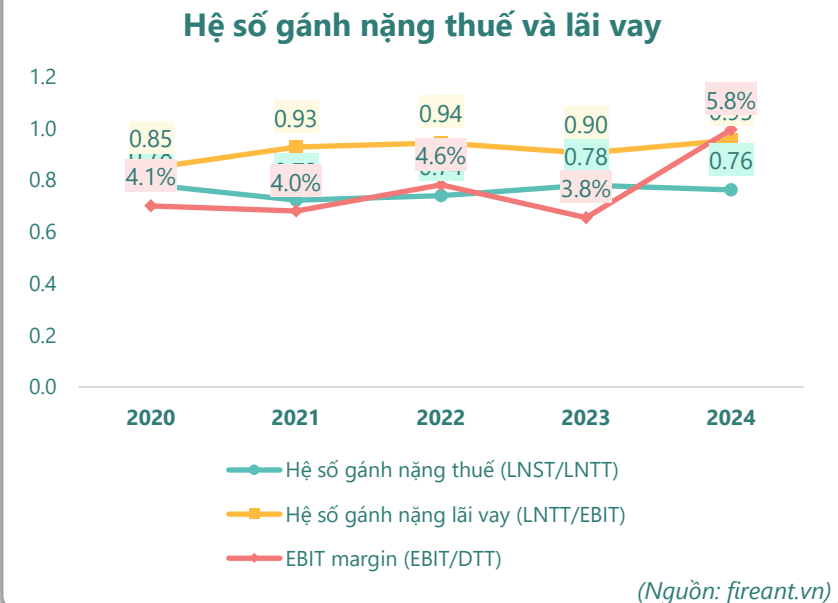
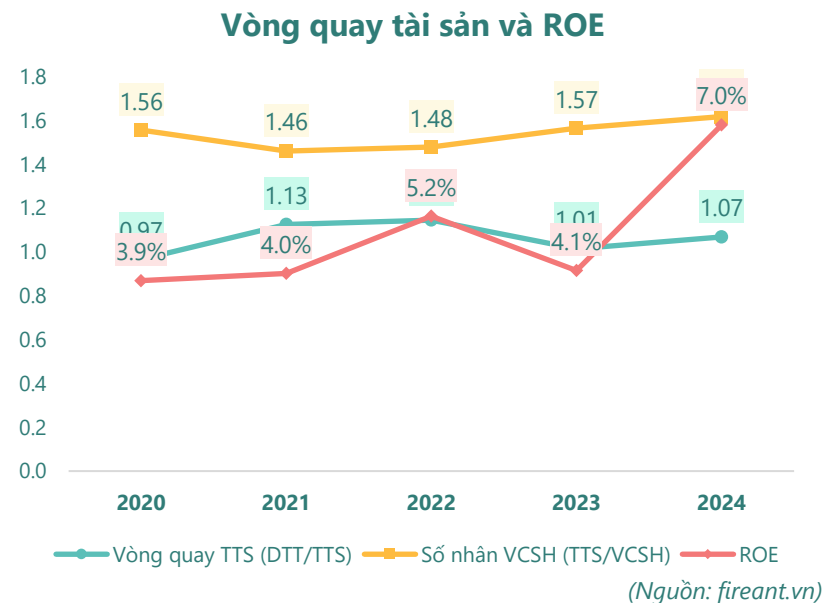
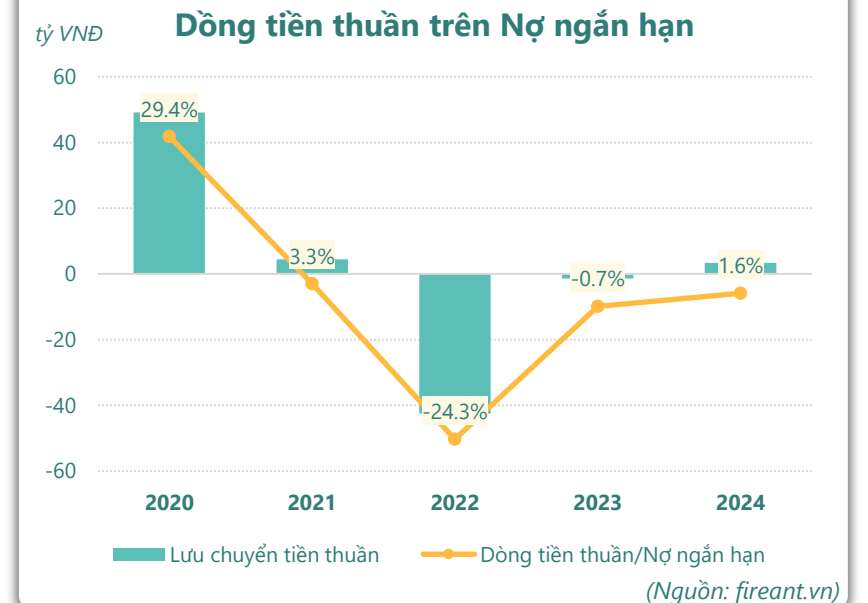
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	217	201	7.9%	586	530	10.6%
Giá vốn hàng bán	136	135	0.4%	385	365	5.4%
Lợi nhuận gộp	81.4	66.0	23.3%	202	165	22.3%
Doanh thu HĐTC	1.44	0.68	112%	4.68	4.38	6.9%
Chi phí TC	3.57	2.55	40.1%	14.3	13.0	9.9%
Chi phí lãi vay	0.41	0.47	-13.2%	1.55	1.94	-20.0%
LN trong công ty LKLD	-0.29	-0.47	37.3%	-1.08	-1.66	34.9%
Chi phí bán hàng	27.3	29.5	-7.4%	83.5	80.9	3.2%
Chi phí QLDN	18.8	22.6	-16.6%	61.8	55.6	11.2%
LN thuần từ HĐKD	19.2	11.6	65.7%	32.1	18.1	76.8%
Lợi nhuận khác	-0.06	0.04	-249%	0.43	0.18	143%
LN trước thuế	19.2	11.6	65.2%	32.5	18.3	77.5%
Lợi nhuận sau thuế	14.3	10.2	40.0%	24.8	14.3	73.4%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	10.0	40.8%	23.8	13.6	75.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	-0.52	-0.56	-8.44	22.8	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	0.36	-8.10	-0.41	3.03	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-6.75	-0.11	-0.36	-11.6	-0.33
Tiền đầu kỳ	52.0	73.4	66.2	57.4	48.2	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-6.92	-8.77	-9.20	14.2	10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.28	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.4	66.2	57.4	48.2	62.4	73.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	565	532	6.2%
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	94.2	98.6	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	68.2	68.7	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	216	195	10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	334	3.2%
Vốn chủ sở hữu	344	334	3.2%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

